MỘT SỐ KHUYNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU TÌNH THÁI ĐA THỨC HIỆN NAY

CURRENT TRENDS IN STUDYING MULTIMODALITY

NGUYỄN TIẾN PHỪNG
(ThS; Trường Đại học Quy Nhơn)

Abstract: Due to the fact that images are overwhelming in current written texts, language is no longer the only mode of discourse. The grammar of visual design developed by G. Kress and T. van Leewen in 1996 has shed lights on Multimodality or Multimodal Discouse Analisis and paved the ways for potential research on this field of study. The article summarises the three different kinds of meaning-making resources simultaneously entailed in all images which are proposed by G. Kress and T. van Leewen. It then provides an overview of recent trends in researching Multimodality, thereby raising some suggestions for renovation of textbook design and language teaching in Vietnam.

Key words: Multimodality; Multimodal discourse analisis; visual design; visual semiotics; image.

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu tình thái đa thức (Multimodality) hay phân tích diễn ngôn đa thức (Multimodal discourse analisis) là một ngành còn rất mới mẻ ở Việt Nam. Trong khi trên thế giới, ngành này đã ra đời và phát triển tương đối mạnh mẽ trong khoảng 20 năm qua thì ở Việt Nam, nó mới hình thành trong khoảng vài năm trở lại đây. Theo C. Jewitt (2009) và G. Kress, (2009) (dẫn trong J. Bezemer, 2012) thì tình thái đa thức (TTĐT) là ngành nghiên cứu liên ngành nhằm mục đích tìm hiểu nghĩa biểu trưng và nghĩa giao tiếp từ những kiểu tín hiệu giao tiếp khác đi kèm ngôn ngữ. TTĐT cung cấp các khái niệm, phương pháp và mô hình nắm thu thập và phân tích các yếu tố tương tác và môi trường về hình ảnh, âm thanh, không gian và cách biểu hiện cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố này. Trong xã hội công nghệ thông tin bùng nổ tranh ảnh như hiện nay, vai trò bổ trợ kiến tạo nghĩa văn bản của hình ảnh đang dần được khẳng định, vì vậy, để hiểu trọn nghĩa văn bản cần chú tâm đến sự phân tích diễn ngôn đa thức thay vì chỉ tập trung vào phân tích diễn ngôn với sự tập trung đơn thuần vào yếu tố ngôn ngữ như trước đây (M. Domingo, C. Jewitt và G. Kress, 2014, L. Unsworth, 2014, C. Yumin, 2015).

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi giới thiệu những nét khái quát nhất về lí thuyết ngữ pháp về thiết kế trực quan do G. Kress và T. van Leewen xây dựng (1996/2006), sau đó tóm lược các khuynh hướng nghiên cứu TTĐT phổ biến hiện nay, từ đó đưa ra một số nhận xét ban đầu trong việc áp dụng những nghiên cứu TTĐT vào việc biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy trong bối cảnh phát triển văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ thông tin hiện nay ở Việt Nam.

2. Lí thuyết ngữ pháp về thiết kế trực quan

G. Kress và T. van Leeuwen (1996/2006) đã phát triển lí thuyết ngữ pháp về thiết kế trực quan dựa trên nền lí thuyết siêu chức năng của ngôn ngữ học chức năng hệ thống của M.A.K. Halliday. Theo hai ông, có ba loại nguồn tạo nghĩa cùng một lúc được thể hiện trong tất cả các hình ảnh là nghĩa biểu trưng, nghĩa liên nhân (hay nghĩa tương tác) và nghĩa bố cục.

2.1. Nghĩa biểu trưng

Tùy theo cách hình ảnh xây dựng nên sự biểu trưng của hiện thực mà ta có thể xếp vào loại "tường thuật" (narrative) hoặc "khái niệm" (conceptual). Một hình ảnh được xem là "tường thuật" khi nó có thể mô tả tham thể (là người hoặc không phải là người) tham gia vào các sự

diện như hành động hoặc phản ứng, ngôn thoại hoặc tinh thần. Một hình ảnh được xem là "khái niệm" khi nó mô tả sự phân loại quan hệ chi tiết và tổng thể hoặc quan hệ biểu tượng.

2.2. Nghĩa liên nhân hay nghĩa tương tác

Nghĩa liên nhân hay nghĩa tương tác bao gồm ba bình diện chính là sự giao tiếp, khoảng cách xã hội và thái độ liên nhân.

- *Sự giao tiếp (contact)* là kiểu tiếp xúc giữa người xem và tham thể được biểu trưng trong hình ảnh. Sự giao tiếp có thể là người xem tương tác trực tiếp với tham thể hoặc người xem quan sát tham thể. Nếu ánh mắt của một hoặc nhiều tham thể được biểu trưng hướng về phía người xem thì lúc đó sẽ diễn ra sự tương tác giống như tương tác liên nhân, nhưng nếu ánh mắt của tham thể được biểu trưng không hướng vào người xem thì người xem chỉ đơn thuần là người quan sát tham thể được biểu trưng trong hình ảnh.

- *Khoảng cách xã hội (social distance)* là biểu hiện khoảng cách xã hội giữa tham thể và người xem. Mối quan hệ có thể là thân mật, bình thường hay xa cách được thể hiện qua việc hình ảnh được chụp ở cự li gần, cự li trung bình hay cự li xa.

- *Thái độ liên nhân (interpersonal attitude)* được xây dựng trên nền tảng của góc độ theo chiều thẳng đứng và góc độ theo chiều ngang. Trong khi góc độ theo chiều thẳng đứng là góc độ mà hình ảnh được nhìn từ tầm mắt của người xem bao gồm tầm cao, tầm trung và tầm thấp thì góc độ theo chiều ngang là góc độ mà tham thể được đặt ở góc khuất trong hình hay ngay trước mặt, song song với người xem. Góc độ theo chiều thẳng đứng của hình ảnh thể hiện quyền lực tương đối đối với khán giả hoặc tham thể được biểu trưng. Góc nhìn thấp xuống thể hiện tham thể đang nhìn xuống người xem và do đó tham thể được xem như là có nhiều quyền lực hơn người xem. Ngược lại, với góc nhìn từ trên cao, người xem dường như được đặt ở vị trí nhìn xuống tham thể và do đó, người xem có vẻ như có nhiều quyền lực hơn tham thể. Góc độ theo chiều ngang của hình ảnh ngay trước mặt và song song với người xem có nghĩa là người xem trực diện với tham thể, thể hiện hiệu ứng phối cảnh muốn tối đa hóa sự gia nhập của người xem đối với thế giới của tham thể. Tuy nhiên, khi tham thể được đặt ở góc khuất thì người xem không có liên quan hoặc không tham gia nhiều vào trong thế giới của tham thể.

2.3. Nghĩa bố cục

Nghĩa bố cục liên quan đến các giá trị thông tin của các yếu tố khác trong hình ảnh như cấu trúc khung, đường viền xung quanh, màu sắc, kích thước để làm nổi bật hình ảnh và tác động của việc sắp đặt các yếu tố trong hình ảnh về phía trái hay phải hoặc trên hay dưới trong khung hình. Có thể xem các đặc điểm bố cục này như là những công cụ nhằm sắp xếp các nghĩa biểu trưng và nghĩa tương tác thành một khối thống nhất sao cho nó có ý nghĩa như một tổng thể hoàn chỉnh. Chẳng hạn như việc sử dụng các đường viền thật rõ tạo nên cấu trúc khung "mạnh" làm cho các yếu tố nằm ngoài khung bị chia cắt tuyệt đối với nhau trong khi "cấu trúc khung yếu" hàm ý có sự gắn kết tối đa giữa các yếu tố thiết kế và có sự liên kết lớn hơn rất nhiều giữa hình ảnh và ngôn từ.

Unsworth (2001) cho rằng ba nguồn tạo nghĩa cho hình ảnh bao gồm nghĩa biểu trưng, nghĩa tương tác và nghĩa bố cục do G. Kress và T. van Leeuwen (1996/2006) phát triển hoàn toàn tương ứng với ba nguồn tạo nghĩa của ngôn ngữ là nghĩa ý niệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản do M.A.K. Halliday xây dựng. Đồng thời ông khẳng định việc nghiên cứu TTĐT và ứng dụng của nó trong phân tích diễn ngôn đa thức ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc giảng dạy và trau dồi khả năng phân tích và hiểu văn bản đa thức (Unsworth, 2001; Unsworth, Thu Ngo, 2014).

3. Một số khuynh hướng nghiên cứu tình thái đa thức hiện nay

Nghiên cứu tình thái đa thức (TTĐT) hay phân tích diễn ngôn đa thức (PTDNĐT) thường tập trung vào hai khuynh hướng chính. Khuynh hướng thứ nhất là nghiên cứu tổng quan và khuynh hướng thứ hai là nghiên cứu ứng dụng.

3.1. Nghiên cứu TTĐT trong khoảng hai thập kỉ qua chủ yếu đi theo khuynh hướng thứ nhất, tức là nghiên cứu tổng quan. Một số nghiên cứu của khuynh hướng này mà chúng tôi có điều kiện tiếp cận được bao gồm (1) phân tích hình ảnh trong các văn bản khoa học (J.L. Lemke, 1998), trong toán học (K.L.O'Halloran, 2004; T.N.M.Nhật, 2013), trong các bài kiểm tra môn đọc trong chương trình giảng dạy Tiếng Anh ở Úc (L. Unsworth, 2014); (2) phân tích hình ảnh trong các bài xã luận đăng trên tạp chí Economist (J. Yang, 2014); (3) phân tích hình ảnh trong truyện tranh thiếu nhi (J.M. Guijarro, M.J.P. Sanz, 2008); (4) phân tích, so sánh hình ảnh được thể hiện trong truyện tranh thiếu nhi và phim hoạt hình được phóng theo truyện tranh đó (L. Unsworth, 2013,2015); (5) phân tích hình ảnh online trên các trang web các nhân (M. Domingo, C. Jewitt, G. Kress, 2014); (6) so sánh, phân tích hình ảnh trong sách giáo khoa dạy tiếng Anh (L. Unsworth và Thu Ngo, 2014; C. Yuming, 2015); (7) nghiên cứu thực nghiệm phân tích vai trò của hình ảnh trong lớp học (D. Shin and T. Cimasko, 2008; L. Unsworth và E. Chan, 2008, 2009; M. Walsh, 2010); (8) phân tích vai trò của video và trò chơi trong việc giảng dạy học sinh tiểu học và phổ thông (G. Merchant, 2005; J. P. Gee, 2007). (Các tài liệu này được dẫn trong T.N.M.Nhật, 2013; R.S.K. Dzeko, 2013; L. Unsworth và Thu Ngo, 2014 và K. Cordero et al., 2015).

Mục đích những nghiên cứu này là làm sáng tỏ, qua đó cùng cố, bổ sung cơ sở lí thuyết mà G. Kress và T. van Leeuwen (1996/2006) phát triển. Vì những nghiên cứu này phân tích hình ảnh tĩnh và cả hình ảnh động từ nhiều nguồn và thể loại văn bản khác nhau và được tiến hành ở các quốc gia khác nhau từ châu Âu đến châu Úc, châu Mỹ và châu Á nên nhìn chung chúng đã có nhiều đóng góp tích cực trong việc xây dựng nền tảng cơ sở lí luận tương đối vững chắc cho việc phát triển ngành nghiên cứu TTĐT hay PTDNĐT trong tương lai.

3.2. Khuynh hướng thứ hai, nghiên cứu ứng dụng, tó ra khá mới mẻ so với khuynh hướng thứ nhất. Tuy vậy bước đầu cũng đã xuất hiện những nghiên cứu công phu như (1) tạo ra những phần mềm phục vụ giảng dạy như Read Create Share (K. Cordero et al., 2015) (2) xây dựng những hoạt động, những trò chơi tình thế đa thức phục vụ giảng dạy với sự trợ giúp của công nghệ thông tin (R.S.K. Dzeko, 2013) (3) thiết kế sách điện tử cho trẻ em (M. T. De Jong và A. G. Bus, 2003; O. Korat, 2010; Carlton kids. (2013); A. Weedon et al., 2014) (Các tài liệu này được dẫn trong R.S.K. Dzeko, 2013 và K. Cordero et al., 2015).

Những nghiên cứu theo khuynh hướng thứ hai được tiến hành với mục đích chung là tạo ra những sản phẩm cụ thể đầy sinh động và hiện đại góp phần phục vụ cho công tác in ấn, xuất bản và phục vụ giảng dạy. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu theo hướng này còn khá khiêm tốn nên rất cần thêm nhiều nghiên cứu thực tiễn hơn nữa để có thể tạo ra cuộc cách mạng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và hình ảnh vào công tác giảng dạy và biên soạn giáo trình trong thời đại khoa học công nghệ hiện nay.

4. Một số nhận xét ban đầu

Nhận thức được mối tương quan giữa hình ảnh và ngôn ngữ trong việc kiến tạo nghĩa các văn bản đa thức, các nước phương Tây đã quan tâm đến việc rèn luyện kĩ năng đọc hình ảnh (visual literacy, multimodal literacy) trong các văn bản đa thức cho học sinh ngay từ cấp học đầu tiên (L. Unsworth, 2014, J. A. Bateman, 2014). Khung chương trình quốc gia của Úc đã xác định rõ mục tiêu hàng đầu là chú trọng đến việc phát triển khả năng đọc văn bản đa thức cho học sinh: "Mục tiêu của chương trình quốc gia nhằm bảo đảm học sinh có thể nghe, đọc, xem, nói, viết, kiến tạo và phản ánh các văn bản nói, in ấn, trực quan và điện tử có độ phức tạp khác nhau trong nhiều ngôn cảnh khác nhau một cách lưu loát, chính xác và có chủ đích" (ACARA, 2012 được dẫn trong L. Unsworth và Thu Ngo, 2014).

Tuy nhiên, trên thực tế, theo L. Unsworth và Thu Ngo (2014), "nhiều giáo viên trong ngành giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai

hoặc ngoại ngữ cho rằng chỉ riêng ngôn từ đã có thể biểu trưng một cách đầy đủ ý nghĩa được thể hiện và truyền đạt trong các văn bản tiếng Anh (M. Curry, 1999; G. Kress, 2000; G. Petrie, 2003)", vì thế hình ảnh, "hầu như chỉ được dùng như những phương tiện nhằm góp phần xây dựng sự hứng thú và động lực cho người học ngôn ngữ, để gợi ý về ngôn cảnh, hay làm một điểm để tham khảo hoặc gợi ý trong lớp học ngôn ngữ (A. Wright, 1989)" nên khi bước sang thế kỉ 21, "đã đến lúc phải làm xáo trộn quan niệm đã trở thành lẽ thường tình này (G. Kress, 2000)". (được dẫn trong L. Unsworth và Thu Ngo, 2014).

Để làm thay đổi các quan điểm và thói quen của các nhà giáo dục, theo quan điểm của tôi, cần lưu tâm một số vấn đề sau đây trong việc áp dụng những nghiên cứu về phân tích diễn ngôn đa thức vào quá trình biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy:

- Cần có thêm những nghiên cứu của các học giả trong nước về phân tích diễn ngôn đa thức đối với các văn bản đa thức trong nhiều nguồn ấn phẩm hiện nay ở Việt Nam;

- Cần có thêm nhiều nghiên cứu thực nghiệm của các nhà ngôn ngữ và các nhà sư phạm về vai trò của hình ảnh, phim ảnh, trò chơi trong việc giảng dạy ngôn ngữ;

- Đối với nhà xuất bản và các nhà biên soạn sách, cần có sự cân trọng hơn nữa trong việc lựa chọn hình ảnh bổ trợ ngôn ngữ trong khi biên soạn sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo, truyện tranh thiếu nhi,...;

- Các nhà giáo dục cần quan tâm đến việc phát triển và trau dồi khả năng đọc các văn bản đa thức của học sinh ngay từ những cấp học đầu tiên;

- Đối với đội ngũ giáo viên cần có sự nâng cao nhận thức về vai trò của các phương tiện trực quan trong việc thiết kế bài giảng điện tử hay phân tích bài đọc đa thức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhật, T.N.M. (2013), *Diễn ngôn toán như một thể loại đa tín hiệu*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, 2013.

2. Bateman, J.A. (2014), *Text and image: A critical introduction to the visual/verbal divide*, New York: Routledge.

3. Bezemer, J. (2012), *What is multimodality?* http://mode.ioe.ac.uk

4. Domingo, M., Jewitt, C. và Kress, G. (2014), *Multimodal social semiotics: Writing in online contexts' in K. Pahl and Rowsel (eds.)* The Routledge Handbook of Contemporary Literary Studies. London: Routledge.

5. Dzeko, R.S.K. (2013), *Facilitating revision in the English as a second language (ESL) composition classroom through computer-based multimodal composing activities: a case study of composing practices of ESL students*. Graduation Theses and Dissertations.

6. Kress, G. và Van Leeuwen, T. (1996/2006), *Reading images: a grammar of visual design*. Routledge. London.

7. Kress, G. (2009), *Multimodality: a social semiotic approach to contemporary communication*, London: Routledge.

8. Painter C., Martin J.R. và Unsworth, L. (2013), *Reading visual narratives: image analisis of children's picture book*. London, Equinox.

9. Unsworth, L. (2001), *Teaching multiliteracies across the curriculum*. Buckingham, United Kingdom: Open University Press.

10. Unsworth, L. (2014), *Multimodal reading comprehension: curriculum expectations and large-scale literacy testing practices pedagogies*: An International Journal, 9, 26-44.

11. Unsworth, L. và Thu Ngo (2014), *Vai trò của hình ảnh trong sách giáo khoa dạy tiếng Anh ở Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 1 (231).

12. Unsworth, L. (2015), *Point of view in picture books and animated film adaptations: informing critical multimodal comprehension and composition pedagogy*. In Djonov and S. Zhao (Eds.), Critical 13. Multimodal Studies of Popular Culture. London: Routlegde.

Weedon, M. et al. (2014), *Crossing media boundaries: adaptations and new media forms of the book*. Convergence: The International Journal of Research into New Media Technologies, 1354856513515968.

14. Yumin, C. (2015), *Multimodal construction of attitudinal meanings in pedagogic context: Language-image complementarity and co-instantiation*. Annual Review of Functional Linguistics, 5, 54-71.